

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	68,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	10.5%	14.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.93
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

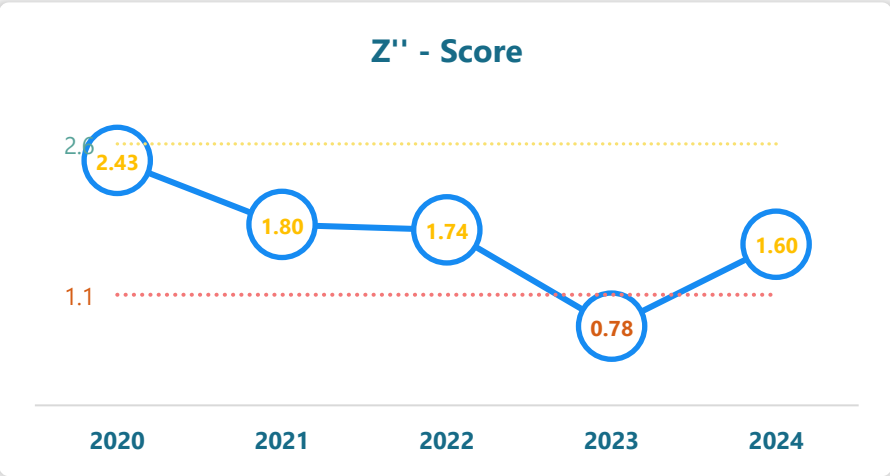
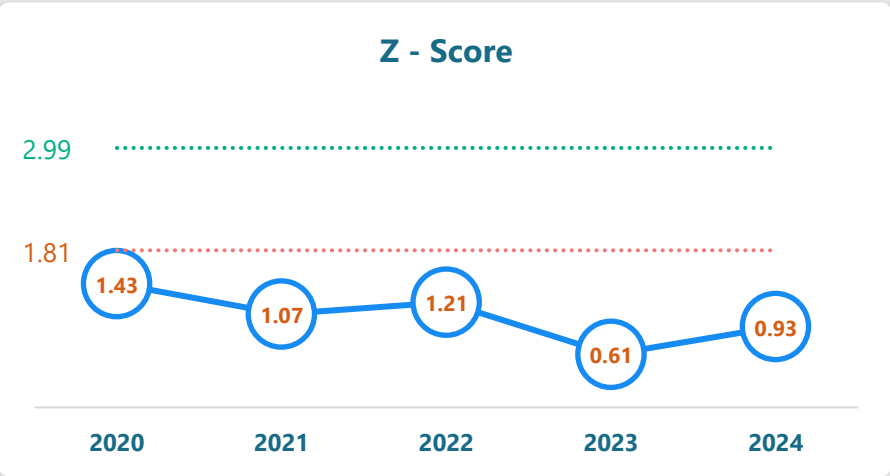
Hệ số nguy cơ phá sản	1.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	2,504	▲ 907
tỷ VNĐ		▲ 56.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	792	▼ 135
tỷ VNĐ		▼ 14.6%

ROE	2024	+/- YoY
	9.8%	▼ 4.0%

ROA	2024	+/- YoY
	2.3%	▼ 1.6%



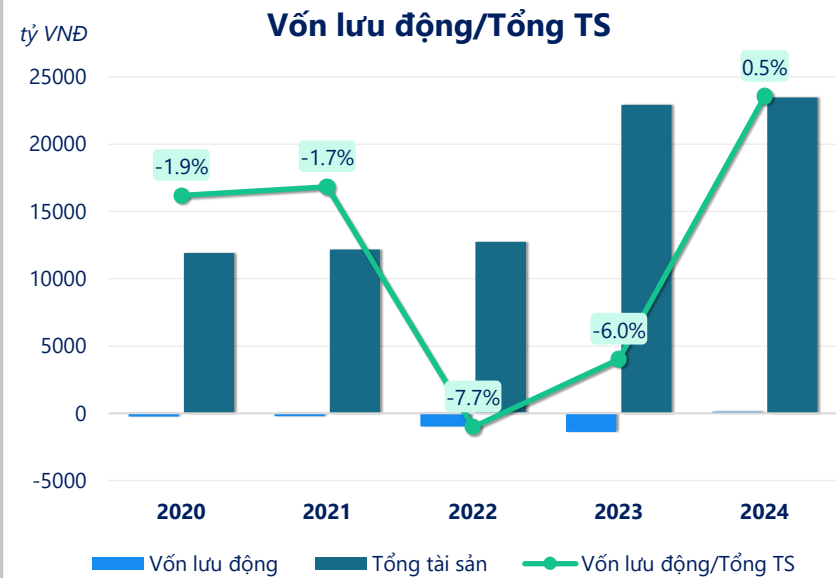
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.93 < 1.81**, cho thấy **LGC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.60** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy LGC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **LGC** ghi nhận doanh thu thuần **2,504** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **792.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.8%** và **giảm 14.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE bằng 9.79%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

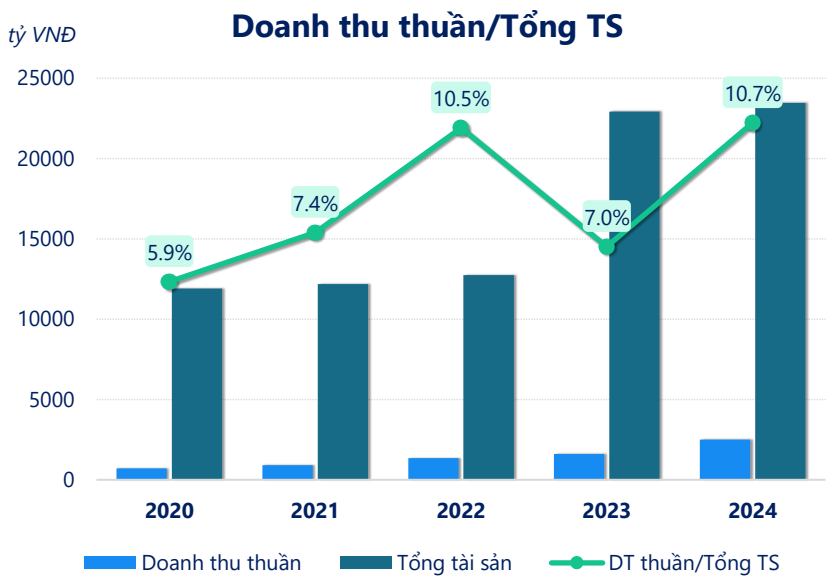
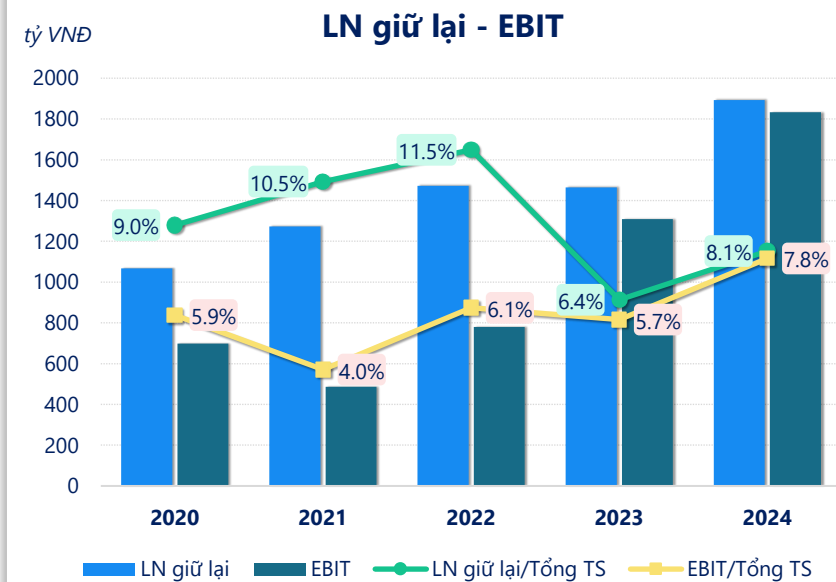
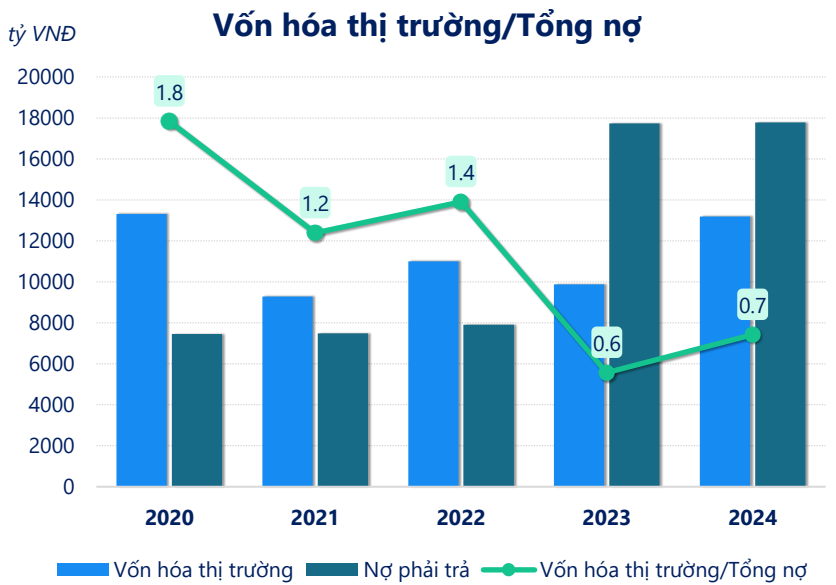
CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.74 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	23,465	22,914	2.4%
Tài sản ngắn hạn	1,944	1,728	12.5%
Tiền và tương đương tiền	305	705	-56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	624	7.60	8117%
Phải thu ngắn hạn	993	993	0.1%
Hàng tồn kho	10.1	6.15	63.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	15.9	-29.6%
Tài sản dài hạn	21,521	21,186	1.6%
Phải thu dài hạn	1,470	1,213	21.3%
Tài sản cố định	15,864	16,387	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.9	68.3	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3,904	3,239	20.5%
Lợi thế thương mại	246	280	-12.2%
Nợ phải trả	17,775	17,730	0.3%
Nợ ngắn hạn	1,823	3,101	-41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	1,017	-34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	391	623	-37.3%
Nợ dài hạn	15,952	14,629	9.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	12,302	12,120	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,690	5,184	9.8%
Vốn chủ sở hữu	5,690	5,184	9.8%
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	705	900	1,341	1,597	2,504
Giá vốn hàng bán	241	370	520	527	813
Lợi nhuận gộp	464	530	821	1,070	1,690
Doanh thu HĐTC	399	133	92.2	418	455
Chi phí TC	183	237	299	345	1,019
Chi phí lãi vay	183	232	294	344	1,008
LN trong công ty LKLD	0.29	0	37.2	69.6	0
Chi phí bán hàng	36.2	69.8	108	115	124
Chi phí QLDN	123	102	57.8	131	176
LN thuần từ HĐKD	520	255	486	967	826
Lợi nhuận khác	-5.01	-0.82	-0.20	-1.63	-0.27
LN trước thuế	515	254	486	965	825
Lợi nhuận sau thuế	506	308	463	927	792
LNST của CĐ cty mẹ	334	208	291	692	532

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	345	408	144	686
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	-207	-710	-147	-834
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	-127	217	611	-251
Tiền đầu kỳ	70.3	171	182	97.8	705
Lưu chuyển tiền thuần	100	11.9	-84.6	608	-400
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	171	182	97.8	705	305